TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/KDTM-PT
Ngày: 20-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Thuận Hòa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2024, 17 tháng 01, 13 và 20 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 233/2024/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thiết kế thi công".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2594/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6416/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ

Địa chỉ: Số A M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1995, bà Huỳnh Kim D, sinh năm 1984; cùng địa chỉ liên lạc: Số A M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 15/2022/GUQ-TGĐ/ĐQM ngày 09/5/2022).

2. Bị đơn: Công ty TNHH C

Địa chỉ: Số C đường B Khu N, Q, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Quốc V, sinh năm 1983; địa chỉ liên lạc: Lô O, số C đường B, Khu N, Q, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 19/6/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH MTV C1

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3.2. Công ty Cổ phần X

Địa chỉ: Số B Q, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty TNHH K

Địa chỉ: Số I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH C.

(Tại phiên tòa: Ông Q, bà D và ông V có mặt; Công ty TNHH MTV C1, Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH K xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2019, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn - Công ty Cổ phần Đ có ông Phạm Đình Q và bà Huỳnh Kim D đại diện thống nhất trình bày:*

Ngày 14/8/2015, Công ty Cổ phần Đ (*sau đây gọi tắt là Công ty Đ*) và Công ty TNHH C (*sau đây gọi tắt là Công ty C*) ký với nhau hợp đồng số 0811/2015/HĐXD-ĐQM, nội dung Công ty C thiết kế, cung cấp, lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải có công suất 280m^3/ngày đêm/hệ thống cho công trình khu chung cư P, M2 thuộc dự án khu nhà thấp tầng khu II thuộc khu dân cư phía nam đường M trong khu đô thị M. Hai bên đã thực hiện toàn bộ công việc theo hợp đồng, hệ thống xử lý nước thải đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành công trình là 10 năm tính từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu là ngày 13/01/2017.

Từ tháng 3/2017, hệ thống phát sinh hư hỏng, Công ty Đ đã báo cho Công ty C để thực hiện trách nhiệm bảo hành nhưng Công ty C chỉ tiến hành sửa chữa và thay thế những thiết bị hư hỏng mà không sửa chữa đồng bộ, triệt để, không kiểm tra tổng quát, dẫn đến đầu năm 2018 khi hệ thống xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, Công ty Đ mời đơn vị thứ 3 đến kiểm tra chất lượng nước thải và nhận thấy chất lượng nước thải của 02 hệ thống xử lý nước thải đều không đạt. Công ty Đ có mời Công ty C xuống kiểm tra toàn bộ hệ thống. Công ty C đã xác định trách nhiệm sửa chữa, Công ty Đ sẽ hỗ trợ một phần chi phí. Tuy nhiên, sau đó Công ty C không đồng ý thực hiện và ra thông báo không thực hiện việc khắc phục hư hỏng của hệ thống xử lý nước thải.

Ngày 25/7/2018, Công ty Đ có văn bản số 982/2018/CV-ĐQM gởi Công ty C thông báo về việc sẽ thực hiện hoặc thuê các nhà thầu khác khắc phục, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải, toàn bộ các chi phí do Công ty C chịu. Ngày 30/7/2018, Công ty C có văn bản số 730.18 trả lời không chấp nhận ý kiến của Công ty Đ. Sau khi Công ty C không thực hiện thì Công ty Đ buộc phải thực hiện việc sửa chữa 02 hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo việc vận hành 02 toà nhà chung cư. Công ty Đ phải yêu cầu Công ty TNHH MTV C1, Công ty Cổ phần X, Công ty TNHH K thực hiện việc khắc phục, sửa chữa để vận hành hệ

thống xử lý nước thải do Công ty C đã thi công trước đây. Tổng cộng chi phí khắc phục là 4.366.894.096 đồng. Công ty Đ yêu cầu Công ty C phải trả lại chi phí khắc phục sửa chữa này là 4.366.894.096 đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 397/2020/KDTM-PT ngày 26/5/2020 Công ty C đề nghị giám định chi phí, thiết bị máy móc 02 hệ thống xử lý nước thải nhưng không đưa ra được đơn vị giám định và phương án giám định cụ thể như thế nào. Do vậy, yêu cầu giám định hệ thống xử lý nước thải (*viết tắt HTXLNT*) của Công ty C là không phù hợp, kéo dài thời gian giải quyết vụ án, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của Công ty Đ, bởi lẽ:

- Chi phí sửa chữa HTXLNT của Công ty Đ thấp hơn chi phí sửa chữa theo báo giá của Công ty C, với hiện trạng HTXLNT hư hỏng, không thực hiện được chức năng xử lý nước thải, nước thải sau xử lý không đạt Cột A QCVN 14:2008/BTNMT và Công ty C từ chối thực hiện trách nhiệm bảo hành đã cam kết trong hợp đồng. Công ty Đ đã thuê đơn vị thứ ba sửa chữa hư hỏng của HTXLNT với chi phí sửa chữa đã thanh toán là 4.366.894.096 đồng. Trước đó, với hiện trạng HTXLNT hư hỏng nêu trên, Công ty C đã thực hiện trách nhiệm bảo hành trong thời gian từ cuối tháng 01/2017 đến tháng 3/2018 nhưng không khắc phục được hư hỏng. Công ty C cũng là đơn vị đầu tiên trực tiếp kiểm tra toàn bộ HTXLNT vào ngày 17/04/2018 (sau khi có Kết quả kiểm nghiệm nước thải không đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT). Trên cơ sở kết quả kiểm tra tình trạng hư hỏng của HTXLNT, Công ty C đã gửi cho Công ty Đ rất nhiều bảng báo giá sửa chữa, trong đó Bảng báo giá sửa chữa cuối cùng ngày 19/5/2018, với chi phí sửa chữa lên đến 5.217.190.000 đồng để đưa HTXLNT trở lại hoạt động bình thường. Vậy, chi phí sửa chữa của Công ty Đ 4.366.894.096 đồng là thấp hơn gần 01 tỷ đồng so với chi phí sửa chữa của Công ty C đưa ra là 5.217.190.000 đồng. Điều này, cho thấy chi phí sửa chữa HTXLNT của Công ty Đ là thực tế và phù hợp để khắc phục hư hỏng đưa HTXLNT trở lại hoạt động bình thường. Công ty Đ đã cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ chứng minh chi phí sửa chữa.

- Việc tiến hành giám định chi phí sửa chữa HTXLNT sẽ gây ra các thiệt hại khác như sau:

+ Các bể chứa và đa số các máy móc, thiết bị của HTXLNT được xây dựng, lắp đặt ngầm dưới lòng đất, để giám định máy móc, thiết kế cần thiết phải dừng toàn bộ hoạt động của HTXLNT để không phát sinh thêm nước thải mới, điều này là không thể thực hiện được vì ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của cư dân Khu chung cư P, M2 với hơn 400 hộ dân, khu trung tâm thương mại, các khu văn phòng …vẫn đang hoạt động liên tục với hơn 2000 người;

+ Nước thải tồn tại trong các bể chứa phải được hút ra ngoài khi chưa được xử lý sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường xung quanh;

+ Việc ngừng hoạt động của HTXLNT, hút toàn bộ nước thải hiện hữu ra ngoài sẽ phát sinh chi phí rất lớn cho việc khôi phục lại hoạt động bình thường sau khi dừng hoạt động, cụ thể: Chi phí để hút và xử lý nước thải tồn tại trong

các bể chứa trước khi thải ra ngoài môi trường; Chi phí mua, nhập vi sinh từ nước Cộng hòa Liên bang Đ, cấy lại bùn vi sinh; Chi phí hóa chất; Chi phí kiểm nghiệm nước thải; Chi phí nhân công, điện, nước, quản lý vận hành trong thời gian vận hành thử nghiệm (tối thiểu khoảng 03-06 tháng) để kiểm tra sự vận hành ổn định của HTXLNT sau khi ngừng hoạt động;

+ Hư hỏng của HTXLNT xảy ra từ hơn 05 năm trước (năm 2018) và đã được Công ty Đ sửa chữa, khắc phục và đang hoạt động bình thường, theo đó không còn cơ sở để tiến hành giám định vì việc giám định cần dựa trên tình trạng, mức độ hư hỏng thực tế của HTXLNT.

Vì vậy, Công ty Đ cho rằng Công ty C yêu cầu giám định chi phí sửa chữa hệ thống xử lý nước thải là không chính đáng, cố ý gây khó khăn nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty Đ.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu Công ty C đưa ra phương án giám định và đơn vị giám định nhưng Công ty C lần lượt hẹn và không thực hiện. Đến ngày 06/3/2024, Tòa án đã ban hành Thông báo về việc yêu cầu Công ty C cung cấp thông tin và chọn đơn vị giám định trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo (ngày 12/3/2024 Công ty C đã nhận thông báo), Công ty C không thực hiện thì xem như từ bỏ yêu cầu trưng cầu giám định.

** Bị đơn - Công ty TNHH C có người đại diện theo ủy quyền là ông Ngô Quốc V vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ có lời trình bày:*

Ngày 14/8/2015, Công ty C và Công ty Đ ký hợp đồng số 0811/2015/HĐXD-ĐQM. Theo đó, Công ty C thiết kế và cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống xử lý nước thải cho Công ty Đ tại khu chung cư phức hợp M1 và M2, thuộc khu đô thị M, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ sơ thiết kế của Công ty C đã được Chủ đầu tư thẩm duyệt, chấp thuận và ký xác nhận, đóng dấu vào bản vẽ thiết kế. Công ty C tổ chức xây dựng, lắp đặt đúng thiết kế đã được phê duyệt. Ngày 13/01/2017, các bên lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc đưa công trình vào sử dụng và nghiệm thu quyết toán công trình. Ngày 14/01/2017, các bên tiến hành thanh lý hợp đồng và bàn giao công trình cho chủ đầu tư vận hành, khai thác. Để được thanh lý hợp đồng, quyết toán và bàn giao, chủ đầu tư đã thuê Công ty T test mẫu nước thải sau xử lý của 02 tòa nhà. Kết quả kiểm nghiệm các mẫu đều đạt cột A của QCVN 14: 2008/BTN-MT, đúng yêu cầu mà các bên xác định theo hợp đồng.

Mặt khác, hồ sơ xả thải của công trình được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H thẩm duyệt cấp Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số: 3389/GP-STNMT-TNNKS ngày 07/12/2016. Giấy phép thể hiện đã xác nhận nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT và chấp nhận cho xả thải liên tục 24/24h như hợp đồng đã giao kết.

Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, thư từ qua lại giữa 02 bên, Công ty Đ1, "từ tháng 03 đến tháng 11/2017, trong quá trình vận hành, nhận thấy hệ thống xử lý nước thải có nhiều bất thường" nên mới yêu cầu phía Công ty C kiểm tra, xử lý, khắc phục. Nghĩa là 03 tháng sau bàn giao mới phát sinh sự cố. Công ty C đã rất thiện chí, cử cán bộ chuyên môn nhiều lần đến kiểm tra, xử lý và chỉ ra nguyên nhân sự cố là do "lỗi vận hành" của nhân viên phía Công ty Đ. Tuy nhiên, Công ty Đ vẫn cho rằng Công ty C có "lỗi thiết kế" và tự ý thuê đơn vị thứ 3 cải tạo, sửa chữa, lắp đặt thêm các thiết bị và khởi kiện yêu cầu Công ty C phải bồi thường.

Công ty C hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ nội dung khởi kiện của Công ty Đ vì những lẽ sau:

- Công ty C không có lỗi trong việc thiết kế, thi công, lắp đặt công trình. Điều này được chứng minh: Hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư kiểm tra, chấp thuận, nghiệm thu, quyết toán; Sở T thẩm duyệt cấp phép xả thải; Công ty T kiểm nghiệm mẫu nước thải đạt tiêu chuẩn chất lượng xả thải theo hợp đồng và 03 tháng vận hành khai thác sau khi nhận bàn giao không phát sinh sự cố.

- Công ty C cũng đã rất nhiều lần thiện chí kiểm tra, xử lý, khắc phục sự cố và cảnh báo, chỉ rõ nguyên nhân gây sự cố là "lỗi vận hành" của Chủ đầu tư, kèm với nhiều hành ảnh, công văn, email… nhưng phía Công ty Đ không khắc phục, không thực hiện đúng theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu.

- Chủ đầu tư tự ý thuê đơn vị thứ 3 để cải tạo, sửa chữa, lắp đặt thêm thiết bị làm thay đổi thiết kế ban đầu nên Công ty C không có nghĩa vụ "bảo hành" cho công trình không còn là "sản phẩm" do mình thiết kế, thi công; đồng thời không có trách nhiệm "bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành" theo quy định của Điều 449 Bộ luật dân sự.

- Chưa kể, ba doanh nghiệp được Công ty Đ thuê để "sửa chữa, cải tạo, cung cấp thiết bị và dịch vụ kỹ thuật" cho dự án đều là những công ty con, có quan hệ mật thiết với Công ty Đ. Qua đối chiếu với danh mục thiết bị, Công ty C không loại trừ khả năng những công ty này cấu kết với nhau lập hợp đồng khống, mua bán hoá đơn, hợp thức hoá hồ sơ để khởi kiện nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty C.

Vì những lẽ trên, Công ty C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ. Trường hợp, phía Công ty Đ không thiện chí hợp tác, không cho thẩm định hiện trạng công trình mà chỉ căn cứ vào các "hợp đồng và hoá đơn khống" thì không đủ điều kiện khởi kiện và đề nghị Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH K vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:*

Ngày 20/9/2018, Công ty TNHH K có ký kết hợp đồng cung cấp thiết bị và dịch vụ kỹ thuật số 0940/2018/HĐCCDV-ĐQM với Công ty Đ để cải tạo 02 hệ thống xử lý nước thải của công trình khu chung cư P, M2 (cụm nhà chung cư S tại khu đô thị S, Quận B) với đơn giá là 1.310.081.441 đồng. Các công việc

theo hợp đồng ký kết bao gồm: Khảo sát hiện trạng và lập hồ sơ thiết kế thi công (gồm phần kiến trúc của các hạng mục xây dựng, phần cơ khí - đường ống, phần điện); Lập bảng thống kê chi tiết khối lượng của công trình; Cung cấp và lắp đặt một số thiết bị cho công trình; Giám sát thi công cho đến khi công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; Nuôi cấy vi sinh và vận hành thử nghiệm công trình; Hướng dẫn vận hành và chuyển giao công nghệ cho chủ đầu tư. Chi tiết số lượng, đơn giá và thành tiền thể hiện tại Bảng dự toán ký kèm hợp đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần X vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:*

Ngày 01/8/2018, Công ty Cổ phần X có ký với Công ty Đ hợp đồng số 0801/2018/HĐXD-ĐQM về việc thi công cải tạo bể xử lý nước thải của công trình chung cư S với số tiền là 651.414.772 đồng. Khối lượng công việc thực hiện được quy định tại điều 1.2 của hợp đồng: Khoan lấy lõi tạo lỗ mở nắp thăm; Khoan cấy thép, thi công bê tông cốt thép gia cố lỗ mở; Bổ sung vách bê tông cốt thép bể và chống thấm trong bể; Xây tô bả sơn và cung cấp lắp đặt cửa nhà đặt hệ thống khử mùi và một số công việc liên quan khác được quy định tại bảng dự toán kèm theo hợp đồng đã ký kết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV C1 vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:*

Ngày 06/9/2019, Chủ đầu tư công trình khu chung cư phức hợp M1 và M2 (Sarimi) là Công ty Đ có thuê Công ty TNHH MTV C1 thực hiện cung cấp gói thầu thi công cải tạo hai hệ thống xử lý nước thải của công trình chung cư S. Để thực hiện công việc, hai bên đã ký kết hợp đồng số 0939/2018/HĐXD-ĐQM với giá trọn gói là 2.405.460.883 đồng. Phạm vi công việc của hợp đồng là: Cung cấp, lắp đặt lược rác, sục khí, bơm định lượng, thiết bị đo DO, - pH …và nhiều hạng mục công việc khác được quy định chi tiết tại bảng dự toán của hợp đồng đã ký kết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2594/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần Đ: Buộc Công ty TNHH C có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền 4.366.894.096 đồng (Bốn tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) là chi phí khắc phục, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải khu chung cư P, M2 khu đô thị M. Ghi nhận Công ty cổ phần Đ không yêu cầu Công ty TNHH C phải có trách nhiệm bảo hành tiếp đối với hệ thống xử lý nước thải khu chung cư phức hợp M, M2 khu đô thị M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần Đ cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên án về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án.

Ngày 28/6/2024, Công ty C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Công ty TNHH C có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.150.000.000 đồng trước ngày 20/3/2025 để chấm dứt Hợp đồng thiết kế và thi công lắp đặt số 0811/2015/HĐXD-ĐQM ngày 14/8/2015 được ký giữa hai bên.

- Ghi nhận Công ty Cổ phần Đ không yêu cầu Công ty TNHH C phải có trách nhiệm bảo hành tiếp theo Hợp đồng thiết kế và thi công lắp đặt số 0811/2015/HĐXD-ĐQM ngày 14/8/2015 được ký giữa hai bên.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần Đ cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Mỗi bên chịu 1/2 án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm*:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty C còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Đ và Công ty C thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm và thỏa thuận được với nhau về án phí dân sự sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Buộc Công ty TNHH C có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.150.000.000 (*Hai tỷ, một trăm năm mươi triệu*) đồng trước ngày 20/3/2025 để chấm dứt Hợp đồng thiết kế và thi công lắp đặt số 0811/2015/HĐXD-ĐQM ngày 14/8/2015 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH C.

Ghi nhận Công ty Cổ phần Đ không yêu cầu Công ty TNHH C phải có trách nhiệm bảo hành tiếp theo Hợp đồng thiết kế và thi công lắp đặt số 0811/2015/HĐXD-ĐQM ngày 14/8/2015 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần Đ cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc Công ty TNHH C phải chịu và có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng là chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí:

Công ty TNHH C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.500.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.500.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.183.447 đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0023459 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đ được nhận lại số tiền là 18.683.447 đồng.

Công ty TNHH C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0027865 ngày 17/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành

phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH C đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Quốc Thịnh